

Thứ 2 ngày 13 tháng 10 năm 2025

* Bữa sáng:

- Tôm thịt sốt cà chua
- Canh sườn khoai tây, bí đỏ

* Bữa chiều:

- MG: Cháo thịt bò
- NT: Cháo bắp giò
- Sữa bột

* Ăn giữa giờ:

Tổng số suất ăn: 280

MG: 245

NT: 40

Số trẻ: 285 * 22.000 = 6.270.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	33.00	29.00	4.00	21,000	609,000	84,000	693,000
2	Thịt bò	Kg	2.50	2.50		280,000	700,000	0	700,000
3	Tôm biển	Kg	5.50	5.10	0.40	280,000	1,428,000	112,000	1,540,000
4	Sườn lợn	Kg	3.00	2.65	0.35	175,000	463,750	61,250	525,000
5	Thịt vai sẵn	Kg	4.10	3.20	0.90	150,000	480,000	135,000	615,000
6	Đỗ xanh	Kg	1.30	1.00	0.30	58,000	58,000	17,400	75,400
7	Khoai tây	Kg	7.00	6.40	0.60	20,000	128,000	12,000	140,000
8	Hành lá	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
9	Hành củ	Kg	0.20	0.15	0.05	50,000	7,500	2,500	10,000
10	Cà chua	Kg	3.00	2.70	0.30	30,000	81,000	9,000	90,000
11	Cà rốt	Kg	5.00	4.60	0.40	25,000	115,000	10,000	125,000
12	Sữa bột tru mil	Kg	4.30	3.80	0.50	260,000	988,000	130,000	1,118,000
13	Bí ngô	Kg	7.10	6.40	0.70	23,000	147,200	16,100	163,300
14	Muối	Kg	0.80	0.65	0.15	35,000	22,750	5,250	28,000
15	Nước mắm	Kg	0.40	0.30	0.10	28,500	8,550	2,850	11,400
16	Dầu TV	Kg	2.00	1.70	0.30	78,000	132,600	23,400	156,000
17	Bắp giò	Kg	1.70		1.70	150,000	0	255,000	255,000
18	Rau mùi	Kg	0.20	0.15	0.05	80,000	12,000	4,000	16,000
Tổng							5,389,850	881,250	6,271,100

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 3 ngày 14 tháng 10 năm 2025

*** Bữa sáng:**

- Thịt gà om nấm
- Canh cua mồng tơi, mướp

*** Bữa chiều:**

- Mg: Cháo tôm thịt bí đỏ
- NT: Chả trứng thịt, canh xương củ quả
- Sữa

*** Ăn giữa giờ:**

Tổng số suất ăn: 290

MG: 250

NT: 40

Số trẻ: 290 * 22.000 = 6.380.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	34.00	30.00	4.00	21,000	630,000	84,000	714,000
2	Thịt gà ta	Kg	12.00	11.00	1.00	155,000	1,705,000	155,000	1,860,000
3	Nấm hương	Kg	0.20	0.19	0.01	320,000	60,800	3,200	64,000
4	Gừng	Kg	0.10	0.08	0.02	70,000	5,600	1,400	7,000
5	Cà rốt	Kg	2.50	2.20	0.30	25,000	55,000	7,500	62,500
6	Cua đồng	Kg	3.00	2.70	0.30	170,000	459,000	51,000	510,000
7	Rau mùng tơi	Kg	6.00	5.20	0.80	35,000	182,000	28,000	210,000
8	Mướp	Kg	5.00	4.40	0.60	30,000	132,000	18,000	150,000
9	Thịt lợn sẵn	Kg	2.80	2.10	0.70	150,000	315,000	105,000	420,000
10	Tôm	Kg	2.70	2.70		280,000	756,000	0	756,000
11	Rau mùi	Kg	0.20	0.18	0.02	80,000	14,400	1,600	16,000
13	Hành lá	Kg	0.20	0.18	0.02	50,000	9,000	1,000	10,000
14	Hành củ	Kg	0.20	0.15	0.05	50,000	7,500	2,500	10,000
15	Sữa bột tru mil	Kg	4.40	3.90	0.50	260,000	1,014,000	130,000	1,144,000
16	Nước mắm	Kg	0.40	0.35	0.05	28,500	9,975	1,425	11,400
17	Muối	Kg	0.80	0.75	0.05	35,000	26,250	1,750	28,000
18	Dầu TV	Kg	1.50	1.20	0.30	78,000	93,600	23,400	117,000
19	Trứng vịt	Kg	2.00		1.40	72,000	0	100,800	100,800
20	Bí đao	Kg			1.00	25,000	0	25,000	25,000
21	Xương lợn	Kg			1.00	135,000	0	135,000	135,000
22	Bí đỏ	Kg	1.30	1.10	0.20	23,000	25,300	4,600	29,900
Tổng							5,500,425	880,175	6,380,600

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 4 ngày 15 tháng 10 năm 2025

*** Bữa sáng:**

- Cá sốt chanh leo
- Canh thịt su su

*** Bữa chiều:**

- Mg: Chè hoa cau
- NT: Cháo sườn củ quả

*** Ăn giữa giờ:**

- Sữa

Tổng số suất ăn: 280

MG: 225

NT: 55

Số tiền: $280 * 22.000 = 6.160.000$ đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	26.00	22.00	4.00	21,000	462,000	84,000	546,000
2	Cá trắm to	Kg	20.00	15.00	5.00	80,000	1,200,000	400,000	1,600,000
3	Cà rốt	Kg	6.70	6.30	0.40	25,000	157,500	10,000	167,500
4	Rau mùi	Kg	0.30	0.20	0.10	80,000	16,000	8,000	24,000
5	Bột năng	Kg	2.00	2.00		30,000	60,000	0	60,000
6	Thịt lợn sườn	Kg	5.50	4.50	1.00	150,000	675,000	150,000	825,000
7	Sữa bột tru mil	Kg	4.30	3.70	0.60	260,000	962,000	156,000	1,118,000
8	Sườn lợn	Kg	2.00	0.40	1.60	175,000	70,000	280,000	350,000
9	Chanh leo+ Chay tươi	Kg	1.50	1.30	0.20	40,000	52,000	8,000	60,000
10	Đỗ xanh	Kg	9.00	8.70	0.30	58,000	504,600	17,400	522,000
11	Cà chua	Kg	3.00	2.70	0.30	30,000	81,000	9,000	90,000
12	Su su	Kg	7.20	5.90	1.30	30,000	177,000	39,000	216,000
13	Muối	Kg	0.80	0.65	0.15	35,000	22,750	5,250	28,000
14	Dầu TV	Kg	2.00	1.70	0.30	78,000	132,600	23,400	156,000
15	Nước mắm	Kg	0.40	0.35	0.05	28,500	9,975	1,425	11,400
16	Hành củ	Kg	0.30	0.28	0.02	50,000	14,000	1,000	15,000
17	Hành lá	Kg	0.20	0.18	0.02	50,000	9,000	1,000	10,000
18	Rau răm	Kg	0.10	0.09	0.01	50,000	4,500	500	5,000
19	Thìa là	Kg	0.20	0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
20	Nước cốt dừa	Kg	1.60	1.60		100,000	160,000	0	160,000
21	Bí ngô	Kg	0.50		0.50	23,000	0	11,500	11,500
22	Đường kính	Kg	5.00	5.00		35,000	175,000	0	175,000
Tổng							4,949,925	1,210,475	6,160,400

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 5 ngày 16 tháng 10 năm 2025

- * Bữa sáng:

- Thịt lợn kho trứng cút
- Canh cá rau cải xanh
- * Bữa chiều:

- Mg: Cháo sườn bí đỏ
- NT: Cháo tôm đỗ xanh
- Sữa
- * Ăn giữa giờ:

Tổng số suất ăn: 290

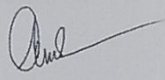
MG: 250

NT: 40

Số trẻ: $290 \times 22.000 = 6.380.000 \text{ đ}$

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	34.00	30.00	4.00	21,000	630,000	84,000	714,000
2	Cá quả	Kg	4.00	3.75	0.25	140,000	525,000	35,000	560,000
3	Thịt Lợn sẵn	Kg	8.00	7.20	0.80	150,000	1,080,000	120,000	1,200,000
4	Sườn lợn	Kg	4.40	4.40		175,000	770,000	0	770,000
5	Rau mùi	Kg	0.30	0.20	0.10	80,000	16,000	8,000	24,000
6	Đậu xanh	Kg	1.00	0.70	0.30	58,000	40,600	17,400	58,000
7	Muối	Kg	0.90	0.60	0.30	35,000	21,000	10,500	31,500
8	Nước mắm	Kg	0.40	0.30	0.10	28,500	8,550	2,850	11,400
9	Cà rốt	Kg	7.00	6.50	0.50	25,000	162,500	12,500	175,000
10	Dầu TV	Kg	2.00	1.70	0.30	78,000	132,600	23,400	156,000
11	Hành củ	Kg	0.20	0.15	0.05	50,000	7,500	2,500	10,000
12	Trứng chim cút	Kg	8.00	7.00	1.00	110,000	770,000	110,000	880,000
13	Hành lá	Kg	0.20	0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
14	Sữa bột Tru mil	Kg	4.40	3.80	0.60	260,000	988,000	156,000	1,144,000
15	Rau cải xanh	Kg	8.00	7.00	1.00	35,000	245,000	35,000	280,000
16	Gia vị kho tàu	Kg	0.28	0.20	0.08	250,000	50,000	20,000	70,000
17	Gừng	Kg	0.10	0.08	0.02	70,000	5,600	1,400	7,000
18	Tôm	Kg	0.80		0.80	280,000	0	224,000	224,000
22	Bí ngô	Kg	2.40	1.90	0.50	23,000	43,700	11,500	55,200
Tổng							5,501,050	879,050	6,380,100

Người dự trù


Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2025

* Bữa sáng:

- Chả lươn trứng thịt
- Canh xương bí xanh, cà rốt

* Bữa chiều:

- MG: Cháo gà
- NT: Cháo thịt bí đỏ
- Sữa

* Ăn giữa giờ:

Tổng số suất ăn: 290

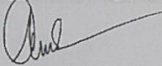
MG: 250

40

Số trẻ: $290 * 22.000 = 6.380.000$ đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	34.00	30.00	4.00	21,000	630,000	84,000	714,000
2	Thịt lợn sẵn	Kg	5.10	3.80	1.30	150,000	570,000	195,000	765,000
3	Lươn	Kg	7.10	5.60	1.50	220,000	1,232,000	330,000	1,562,000
4	Thịt gà	Kg	4.00	4.00		155,000	620,000	0	620,000
5	Xương lợn	Kg	4.00	3.70	0.30	135,000	499,500	40,500	540,000
6	Trứng vịt	Kg	3.20	3.00	0.20	72,000	216,000	14,400	230,400
8	Răng cửa	Kg	0.30	0.27	0.03	50,000	13,500	1,500	15,000
9	Hành củ	Kg	0.20	0.15	0.05	50,000	7,500	2,500	10,000
10	Bí xanh	Kg	6.00	5.40	0.60	35,000	189,000	21,000	210,000
11	Đỗ xanh	Kg	0.30		0.30	58,000	0	17,400	17,400
12	Cà rốt	Kg	10.00	9.70	0.30	25,000	242,500	7,500	250,000
13	Bí ngô	Kg	4.00	3.60	0.40	23,000	82,800	9,200	92,000
14	Sữa bột tru mil	Kg	4.40	3.90	0.50	260,000	1,014,000	130,000	1,144,000
15	Muối	Kg	0.80	0.60	0.20	35,000	21,000	7,000	28,000
16	Nước mắm	Kg	0.40	0.35	0.05	28,500	9,975	1,425	11,400
17	Dầu TV	Kg	2.00	1.80	0.20	78,000	140,400	15,600	156,000
18	Lá lốt	Kg	0.10	0.08	0.02	50,000	4,000	1,000	5,000
19	Hành lá	Kg	0.20	0.16	0.04	50,000	8,000	2,000	10,000
Tổng							5,500,175	880,025	6,380,200

Người dự trù



Nguyễn Thị Anh



Hiệu trưởng

Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 7 ngày 18 tháng 10 năm 2025

* Bữa sáng:

- Thịt đậu sốt cà
- Canh cua mồng tơi, bầu

* Bữa chiều:

- Mg: Cháo tôm
- Nt: Cháo tôm

* Ăn giữa giờ:

- Sữa bột

Tổng số suất ăn: 100

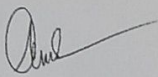
MG: 66

NT: 34

Số trẻ: 100 * 22.000 = 2.200.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	11.50	8.10	3.40	21,000	170,100	71,400	241,500
2	Thịt lợn sẵn	Kg	2.60	1.60	1.00	150,000	240,000	150,000	390,000
3	Đậu phụ	Kg	2.40	1.40	1.00	35,000	49,000	35,000	84,000
4	Cua đồng	Kg	1.00	0.70	0.30	170,000	119,000	51,000	170,000
5	Bầu	Kg	2.00	1.70	0.30	35,000	59,500	10,500	70,000
6	Cà chua	Kg	1.50	1.10	0.40	30,000	33,000	12,000	45,000
7	Rau mùi	Kg	0.10	0.09	0.01	80,000	7,200	800	8,000
8	Hành lá	Kg	0.10	0.09	0.01	50,000	4,500	500	5,000
9	Hành củ	Kg	0.10	0.09	0.01	50,000	4,500	500	5,000
10	Cà rốt	Kg	1.00	0.60	0.40	25,000	15,000	10,000	25,000
11	Bí ngô	Kg	1.00	0.70	0.30	23,000	16,100	6,900	23,000
12	Đỗ xanh	Kg	1.00	0.70	0.30	58,000	40,600	17,400	58,000
13	Rau mùng tơi	Kg	2.00	1.60	0.40	35,000	56,000	14,000	70,000
14	Muối	Kg	0.30	0.20	0.10	35,000	7,000	3,500	10,500
15	Nước mắm	Kg	0.20	0.12	0.08	28,500	3,420	2,280	5,700
16	Dầu TV	Kg	0.50	0.40	0.10	78,000	31,200	7,800	39,000
17	Sữa bột Tru mil	Kg	1.50	1.00	0.50	260,000	260,000	130,000	390,000
18	Tôm đồng	Kg	2.00	1.20	0.80	280,000	336,000	224,000	560,000
Tổng							1,452,120	747,580	2,199,700

Người dự trù


Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng

Đào Thị Lý